

Bản án số: 19/2024/DS-ST

Ngày: 26 - 4 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi
và hợp đồng dân sự vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thanh Tuyền

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hụi và hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2024/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1970 (có mặt).

* Bị đơn: Chị Trần Thị Chúc L1, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 15/8/2022 ả, chị Chúc L1 có mở dây hụi 2.000.000 đồng, gồm 22 phần, mỗi tháng khui hụi một lần, chị tham gia góp 01 phần và chị đã góp được 06 lần với số tiền là 12.000.000 đồng thì chị L1 công bố bế hụi.

Và cùng năm 2018 chị có mua của chị Chúc L1 10 phần hụi ngày, loại hụi 100.000 đồng/ngày/phần. Sau khi mãn hụi, chị Chúc L1 còn nợ lại chị 49.940.000 đồng và sau khi chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp thì chị Chúc L1 có

gửi trả cho chị 12.000.000 đồng. Khấu trừ, chị **Chúc L1** còn nợ chị 37.940.000 đồng. Tổng cộng, chị **Chúc L1** còn nợ tiền hụi là 49.940.000 đồng.

Năm 2017 chị **Chúc L1** có vay của chị 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9,8%), sau khi chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp, chị **Chúc L1** có gửi trả cho chị 2,5 chỉ, còn lại 2,5 chỉ đến nay chưa trả.

Nay yêu cầu chị **Chúc L1** trả cho chị tiền hụi là 49.940.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9,8%).

Tại phiên tòa, chị **L1** yêu cầu chị **Chúc L1** trả cho chị tiền hụi là 49.940.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9,8%), không yêu cầu về lãi suất.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị **Trần Thị Chúc L1 vắng mặt nên không có lời trình bày.**

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn 49.940.000 đồng tiền hụi và 2,5 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn chị **Trần Thị Chúc L1** vắng mặt đến lần thứ hai không lý do nên vụ án được xác định là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành đến nơi cư trú của chị **Chúc L1** để lấy lời khai nhưng chị **Chúc L1** không có mặt tại nơi cư trú nên không tiến hành lấy lời khai chị **Chúc L1** được. Ngày 15/03/2024 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho chị **Chúc L1** nhưng chị **Chúc L1** vắng mặt lần thứ nhất không lý do, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **Chúc L1** nhưng chị **Chúc L1** vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **Chúc L1** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi và hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thấy rằng: Vào ngày 15/8/2018 chị **Trần Thị Chúc L1** có lập danh sách của những người tham gia góp hụi. Trong đó, chị **Mỹ L** có tham gia góp hụi ở số thứ tự thứ 17 (vợ **7 B**), danh sách hụi có ký tên và ghi họ tên **Trần Thị Chúc L1** và tại Biên bản hòa giải ở cơ sở cũng như giấy nhận nợ của chị **Chúc L1** đều thừa nhận còn nợ chị **Mỹ L** tiền hụi là 49.940.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24k. Nhưng sau khi thụ lý vụ án, ngày 04/01/2024 chị **Chúc L1** nộp tờ tường trình, nội dung là chị đã trả cho chị **Mỹ L** 36.000.000 đồng. Ngày 23/01/2024 Tòa án Thông báo cho chị **Chúc L1** cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh là chị đã trả cho chị **Mỹ L** 36.000.000 đồng, hết thời hạn theo Thông báo nhưng chị **Chúc L1** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tại phiên tòa chị **Mỹ L** chỉ thừa nhận là có thu của chị **Chúc L1** là 12.000.000 đồng nên số tiền hụi còn lại 49.940.000 đồng. Như vậy lời tường trình của chị **Chúc L1** là không có căn cứ để chấp nhận; đối với 2,5 chỉ vàng 24 k, chị **Chúc L1** không có ý kiến gì. Nghĩa là đương nhiên chấp nhận theo yêu cầu của chị **Mỹ L**. Trong khi thảo luận, Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của chị **Mỹ L** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc chị **Chúc L1** trả cho chị **Mỹ L** 49.940.000 đồng tiền hụi và 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9,8%).

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị **Trần Thị Chúc L1** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.409.500 đồng [$49.940.000đ + (2,5 \text{ chỉ vàng} \times 7.300.000đ/\text{chỉ}) \times 5\%$]. Chị **Nguyễn Thị Mỹ L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.590.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Nguyễn Thị Mỹ L** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003435 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, 466, 470; 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị **Nguyễn Thị Mỹ L**.

Buộc chị **Trần Thị Chúc L1** trả cho chị **Nguyễn Thị Mỹ L** 49.940.000 đồng tiền hụi và nợ vay là 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9,8%).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị **Trần Thị Chúc L1** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.409.500 đồng. Chị **Nguyễn Thị Mỹ L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.590.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Nguyễn Thị Mỹ L** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003435 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị **Mỹ L** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị **Chúc L1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSYA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

